

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 06/2017/HC-PT
Ngày 15-9-2017
V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý
đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhân.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh;
Ông Nguyễn Đắc Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 15 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 03/2017/TLPT-HC ngày 19 tháng 7 năm 2017 về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2017/QĐ-PT ngày 23/8/2017, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm 1961; trú tại: Số X khu phố H, phường G, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trương Nhật Q, sinh năm 1975; trú tại: Số X đường T, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 18/8/2017). Có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thị xã T; trụ sở: Phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Ch, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã T. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1947; trú tại: Số A đường Th, Phường z, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1954; trú tại: Số N đường Th, Phường c, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1947; trú tại: Số A đường Th, Phường z, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/4/2017. Có mặt.

3. Bà Võ Thị H1, sinh năm 1953;

4. Ông Huỳnh Thanh L, sinh năm 1978;

5. Bà Huỳnh Thị Thanh H2, sinh năm 1980;

6. Ông Huỳnh Thanh H3, sinh năm 1983;

7. Ông Huỳnh Thanh S, sinh năm 1985;

8. Bà Huỳnh Thị Thanh H4, sinh năm 1987; có đơn xin vắng mặt.

9. Bà Huỳnh Thị Thanh H5, sinh năm 1989; có đơn xin vắng mặt.

Cùng trú tại: Số G đường Th, Phường z, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1947; trú tại: Số A đường Th, Phường z, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/4/2017. Có mặt.

10. Bà Huỳnh Thị Thanh T, sinh năm 1991; trú tại: Số N đường P, phường Đ, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1947; trú tại: Số A đường Th, Phường z, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01/4/2017. Có mặt.

11. Bà Phan Thị Kh, sinh năm 1944; trú tại: Số E, phường U, thị xã TU, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

12. Ông Lê Văn D, sinh năm 1963; trú tại: Số Z khu phố B, phường Ch, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hồ Quang Ph, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số XY đường Ph, phường h, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2017). Có mặt.

13. Bà Võ Thị L, sinh năm 1954; trú tại: Số J tổ K, ấp L, xã M, huyện Th, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn D, sinh năm 1963; trú tại: Số Z khu phố B, phường Ch, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 23/3/2017). có đơn xin vắng mặt.

14. Bà Lê Thị G, sinh năm 1956; trú tại: Số nhà C, tổ B, ấp A, xã T, huyện Th, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn D, sinh năm 1963; trú tại: Số Z khu phố B, phường Ch, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 23/3/2017). có đơn xin vắng mặt.

15. Ông Lê Văn Tr1, sinh năm 1969; trú tại: Số R khu phố B, phường C, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

16. Bà Lê Thị L, sinh năm 1948; trú tại: Số G khu phố B, phường C, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn Tr1, sinh năm 1969; trú tại: Số R khu phố B, phường C, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2017). Có mặt.

17. Bà Võ Thị Minh H, sinh năm 1970; trú tại: Số X khu phố B, phường C, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

18. Ông Lê Văn Tr2, sinh năm 1968; trú tại: Số Z khu phố B, phường Ch, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

19. Ông Lê Văn Tr3, sinh năm 1958; trú tại: Số N khu phố B, phường C, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

20. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1953; (đã chết ngày 08/5/2017). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Thi: Ông Tạ Văn Th, bà Tạ Thị Kim Ch, bà Tạ Kim Ph, cùng địa chỉ: Số M ấp H, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Tr2, ông Lê Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2014, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim Th là ông Trương Nhật Q trình bày: Ông Lê Văn B chết năm 1932, bà Nguyễn Thị H chết năm 1934. Cha mẹ của ông B là ông Nguyễn Văn Th chết năm 1939 và bà Nguyễn Thị T, chết năm 1937. Ông B, bà H có 4 người con: Lê Thị A, Lê Thị T, Lê Văn G, Lê Thị M.

1. Bà Lê Thị A chết năm 2005, chồng bà A tên Phan Văn Ch chết năm 1998. Có 01 người con là Phan Thị Kh.

2. Bà T chết năm 1970; chồng bà T tên Huỳnh Văn B chết năm 1982. Bà T, ông B có 03 người con: Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Văn D (Xệ), Huỳnh Thị C.

Ông D (Xệ) chết năm 2006, có vợ là Võ Thị H. Ông D, bà H có 07 người con: Huỳnh Thanh L, Huỳnh Thị Thanh H1, Huỳnh Thanh H2, Huỳnh Thanh S, Huỳnh Thị Thanh H3, Huỳnh Thị Thanh H4, Huỳnh Thị Thanh T.

3. Ông Lê Văn G chết năm 2012, có vợ tên Phạm Thị Tr chết năm 2006, có 08 người con: Lê Thị L, Lê Văn S, Võ Thị L, Lê Thị G, Lê Văn Tr3, Lê Văn D, Lê Văn Tr2, Lê Văn Tr3.

Ông Lê Văn S chết năm 1973, vợ tên Nguyễn Thị L, chết năm 2001 có 01 người con tên Võ Thị Minh H.

4. Bà Lê Thị M, chết năm 2007 có chồng tên Nguyễn Văn Kh chết năm 1990. Có 02 người con: Nguyễn Thị Kim Th và Nguyễn Thị Kim T.

Về nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị T để lại cho ông B và bà H, có tờ tương phân có sự chứng kiến của chính quyền địa phương chế độ cũ là hương hào, hương thân, thôn trưởng ký tên, đóng dấu.

Ông Th, bà T có 05 người con gồm: Lê Thị G, Lê Văn B, Lê Thị L1, Lê Thị N, Lê Văn U.

Sau khi ông Th, bà T chết thì chia tài sản cho các con, riêng ông B chết khoảng năm 1932 thì những người con của ông Th, bà T có lập tờ tương phân chia đất cho các con ông B gồm bà Lê Thị A, Lê Thị T, Lê Văn G, Lê Thị M diện tích khoảng 3.300 m² tại ấp H, xã T. Bà Lê Thị G là chị cả đồng ý đứng ra quản lý và giữ gìn diện tích đất được phân chia cho 04 cháu. Đến năm 1946, bà Ánh có chồng là Phan Văn Ch nhà gần diện tích đất trên nên bà Gân giao bà Ánh quản lý đến năm 1959 thì bà A giao cho ông G quản lý sử dụng đến năm 1975, năm 1975 ông G bị bệnh đi lại khó khăn không sản xuất được nên bàn với bà a ông Đ chia ra mỗi người sản xuất 03 năm. Vì đi lại khó khăn nên bà M (mẹ bà Th), bà A và ông G thống nhất cho ông Tr3 canh tác để trồng cây, có nghĩa vụ thờ cúng ông bà và đóng thuế cho nhà nước. Năm 1981, chủ trương nhà nước đất xâm canh nên ông Tr3 giao cho ông Lê Văn C là tập đoàn trưởng tập đoàn 11 canh tác, năm 1986 thì tập đoàn tan rã đất ai tự quản lý sử dụng nên ông Tr3 tiếp tục trồng mía và một số cây ngắn ngày khác và kê khai nộp thuế cho nhà nước khoảng 3.300m² và ông Tr3 có khai phá thêm đất đá, đồi trọc, ông Tr3 tiếp tục

sử dụng đến năm 2009 thì không canh tác nữa và để trống, hiện nay đất bỏ hoang không ai quản lý.

Diện tích đất trên là của ông B được thừa hưởng của ông Th, bà T. Ông B và các con của ông B sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không biết lý do gì ông Lê Văn G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến khoảng 2014, bà Th mới phát hiện ông G được đăng ký quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy cho ông G làm ảnh hưởng quyền lợi những người con của ông B. Nay bà Th yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện (nay là thị xã) T đã cấp cho ông G diện tích đất 4.347m², thửa 94, số vào sổ 32 QSDĐ/CQ TG.

Theo văn bản ngày 13/02/2017, quá trình tố tụng người bị kiện trình bày: Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32 QSDĐ/CQ TG thửa 94, tờ bản đồ B1, diện tích 4.347m² do UBND huyện (nay là thị xã) T cấp cho ông Lê Văn G theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993; Quyết định số 201-QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục Quản lý ruộng đất. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng người khởi kiện cung cấp tờ tương phân đất thì nguồn gốc khu đất nêu trên được phân chia cho ông Lê Văn B, do ông B chết nên phân chia cho 04 người con của ông B gồm Lê Thị A, Lê Thị T, Lê Văn G, Lê Thị M nhưng trong hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32 QSDĐ/CQ TG ông G không cung cấp tờ tương phân và UBND xã (nay là phường) Th xác nhận khu đất trên là của ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị T để lại là chưa phù hợp với tờ tương phân. Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32 QSDĐ/CQ TG đã cấp cho ông Lê Văn G thì đề nghị Tòa án xem xét xử lý theo quy định của pháp luật. UBND thị xã T sẽ xem xét lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên khi vụ việc được điều chỉnh bằng bản án hoặc văn bản có hiệu lực pháp luật. UBND thị xã T có yêu cầu giải quyết vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng.

Tại văn bản ngày 01/4/2017, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông bà Huỳnh Thị C, Võ Thị H1, Huỳnh Thanh L, Huỳnh Thị Thanh H2, Huỳnh Thanh H3, Huỳnh Thanh S, Huỳnh Thị Thanh T là ông Huỳnh Văn Đ trình bày: Thống nhất lời trình bày của người đại diện hợp pháp của người khởi kiện về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất và quá trình sử dụng. Ngày 22/5/1940 các con cháu có mời ba ông Kỳ lão, Trưởng tộc làm tờ tương phân tại làng A cho các con cháu. Tờ tương phân được Hương Thân, Thôn Trưởng, Hương Hào vi chứng ông Lê Văn Th chết rồi mà còn đứng bộ tại làng A, tổng B, TDM (nay thuộc khu phố H 1, phường Th, thị xã T, tỉnh Bình Dương). Đất này để cho bà T, bà A, ông G, bà M sử dụng đến ngày 05/8/2014 ông có làm đơn đến UBND phường Th xin cung cấp thông tin địa chính. Ngày 26/8/2014, ông Đ biết UBND huyện (nay là thị xã) T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn G toàn bộ diện tích 4.347m². Khi mẹ ông còn sống có canh tác với ông G và có dẫn ông đến đất, sau

khi mẹ ông mất ông cùng với ông G canh tác. Nay bà Th khởi kiện vụ án hành chính thì ông đề nghị Tòa án chấp thuận yêu cầu khởi kiện của bà Th.

Tại văn bản ngày 28/12/2016, lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kh trình bày: Thống nhất lời trình bày của người đại diện hợp pháp của người khởi kiện và ông Đ về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất và quá trình sử dụng. Sau khi ông Th, bà T chết thì chia tài sản cho các con, riêng ông B chết khoảng năm 1932 thì những người con của ông Th, bà T có lập tờ tương phân chia đất cho ông B gồm bà Lê Thị T, Lê Thị A, Lê Văn G, Lê Thị M diện tích khoảng 4.347 m² tại ấp H, Th. Bà Lê Thị G là chị cả đứng ra quản lý diện tích đất được phân chia cho 04 cháu, bà G đồng ý giữ gìn diện tích chia này cho 04 cháu. Đến năm 1946 bà A có chồng là Phan Văn Ch nhà gần diện tích đất trên nên bà G giao bà A quản lý đến năm 1959 thì bà A giao cho ông G quản lý sử dụng đến năm 1975, năm 1975 ông G bị bệnh đi lại khó khăn không sản xuất được nên bàn với bà A, ông Đ chia ra mỗi người sản xuất 03 năm. Vì đi lại khó khăn nên bà M là mẹ bà, bà A và ông G thống nhất cho ông Tr3 canh tác để trồng cây, có nghĩa vụ thờ cúng ông bà và đóng thuế cho nhà nước. Năm 1981 chủ trương nhà nước đất xâm canh nên ông Tr3 giao cho ông Lê Văn C là tập đoàn trưởng tập đoàn 11 canh tác, năm 1986 thì tập đoàn tan rã đất ai tự quản lý sử dụng nên ông Tr3 tiếp tục trồng mía và một số cây ngắn ngày khác và kê khai nộp thuế cho nhà nước khoảng 3.300m² và ông Tr3 có khai phá thêm đất đá, đồi trọc, ông Tr3 tiếp tục sử dụng đến năm 2009 thì không canh tác nữa và để trống, hiện nay đất bỏ hoang không ai quản lý. Đất do mẹ của bà, cậu, di đều canh tác. Đất đai của ông bà để lại không phải của một mình ông G nên theo bà Ủy ban cấp giấy cho ông G là không đúng.

Tại văn bản ngày 26/12/2016, lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Minh H trình bày: Bà H là cháu nội của ông Lê Văn G (chết năm 2012) và bà Phạm Thị Tr (chết năm 2006). Cha bà tên Lê Văn S (chết năm 1973) và mẹ tên Nguyễn Thị L (chết năm 2004). Ông bà nội bà có 08 người con gồm Lê Thị L, Lê Văn S, Võ Thị L, Lê Thị G, Lê Văn Tr3, Lê Văn D, Lê Văn Tr2, Lê Văn Tr1. Theo bà biết thửa đất số 94, tờ bản đồ B1 tọa lạc tại khu phố H, phường Th, thị xã T, tỉnh Bình Dương là do ông bà nội bà trực tiếp canh tác từ trước năm 1975 và sau năm 1975 ông bà nội vẫn trực tiếp canh tác, đến năm 1997 thì UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G. Sau khi ông G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông G tiếp tục canh tác cho đến khi ông G chết vào năm 2012 mà vẫn không có ai đứng ra tranh chấp quyền sử dụng đất nói trên nên theo bà nghĩ thửa đất nói trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông G. Do bà bận đi làm nên đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt bà trong tất cả các giai đoạn tố tụng.

Tại văn bản ngày 01/3/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thanh H4 trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà Th, ông Đ về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng. Nay bà Th khởi kiện vụ án hành chính thì bà không có ý kiến gì do đất này có nguồn gốc của ông bà để lại phân chia cho bà T, bà A, ông G, bà M, đề nghị tòa án chấp

thuận yêu cầu của bà Th đồng thời có yêu cầu đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt bà trong tất cả các giai đoạn tố tụng.

Tại văn bản ngày 01/3/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thanh H5 trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà Th, ông Đ về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng. Nay bà Th khởi kiện vụ án hành chính thì bà không có ý kiến gì do đất này có nguồn gốc của ông bà để lại phân chia cho bà T, bà A, ông G, bà M, đề nghị tòa án chấp thuận yêu cầu của bà Th, đồng thời có yêu cầu đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt bà trong tất cả các giai đoạn tố tụng.

Tại văn bản ngày 26/12/2016, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Tr2 trình bày: Ông là con ruột của ông Lê Văn G (chết năm 2012) và bà Phạm Thị Tr (chết năm 2006). Cha mẹ ông có 08 người con gồm Lê Thị L, Lê Văn S, Võ Thị L, Lê Thị G, Lê Văn Tr3, Lê Văn D, Lê Văn Tr2, Lê Văn Tr1. Theo ông biết thửa đất số 94, tờ bản đồ B1 tọa lạc tại khu phố H, phường Th, thị xã T, tỉnh Bình Dương là do cha mẹ ông trực tiếp canh tác từ trước năm 1975 và sau năm 1975 cha mẹ ông vẫn trực tiếp canh tác, đến năm 1983 thì đất này bị đưa vào tập đoàn đến năm 1986 tập đoàn bị giải thể đất được trả lại cho cha ông và cha ông vẫn tiếp tục canh tác đến năm 1997 thì UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã được UBND thị xã T xác nhận là đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 1993. Sau khi ông G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông G tiếp tục canh tác cho đến khi ông G chết vào năm 2012 mà vẫn không có ai đứng ra tranh chấp quyền sử dụng đất nói trên. Sau khi ông G qua đời thì ông và ông D tiếp tục canh tác trên thửa đất này nhưng do có sự tranh chấp ranh đất với bà M thời ông G còn sống nên không thể làm hàng rào vì vậy, khi trồng hoa màu đều bị trâu bò phá và bị kẻ xấu phá hoại, ông G đã để lại di chúc cho ông và ông D được thừa kế thửa đất này. Theo điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 01/2011/NQ-HĐTP hướng dẫn Điều 3 Nghị quyết 56/2010/QH12 về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính 2010 có quy định đối với các trường hợp khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai thì thời hiệu khởi kiện chỉ được thực hiện trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Luật Tố tụng hành chính có hiệu lực pháp luật nhưng bà Th nộp đơn khởi kiện ngày 27/10/2014 như vậy bà Th không còn quyền khởi kiện vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Về nguyên tắc cá nhân, tổ chức chỉ được quyền khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình nhưng đối với thửa đất nói trên bà Th thực tế chưa hề canh tác cũng như chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng nên không thể xem là quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, chính vì vậy bà Th không có quyền khởi kiện hay nói cách khác vụ án này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tại văn bản ngày 26/12/2016, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị G, bà Võ Thị L là ông Lê

Văn D trình bày: Ông là con ruột của ông G, thống nhất lời trình bày của ông Lê Văn Tr2, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Th.

Tại văn bản ngày 29/12/2016, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Tr3 trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà Th, ông Đ về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng. Sau khi ông Th, bà T chết thì chia tài sản cho các con, riêng ông B chết khoảng năm 1932 thì những người con của ông Th, bà T có lập tờ tương phân chia đất cho con ông B gồm bà Lê Thị T, Lê Thị A, Lê Văn G, Lê Thị M diện tích khoảng 3.520 m² tại ấp H, phường Th. Bà Lê Thị G là chị cả đứng ra quản lý diện tích đất được phân chia cho 04 cháu, bà Gân đồng ý giữ gìn diện tích chia này cho 04 cháu. Đến năm 1946 bà A có chồng là Phan Văn Ch nhà gần diện tích đất trên nên bà G giao bà A quản lý đến năm 1959 thì bà A giao cho cha tôi là ông G quản lý sử dụng đến năm 1975, năm 1975 cha ông bị bệnh đi lại khó khăn không sản xuất được nên bàn với bà A, ông Đ chia ra mỗi người sản xuất 03 năm. Vì đi lại khó khăn nên bà M, bà A và cha ông thống nhất cho ông canh tác để trồng cây, có nghĩa vụ thờ cúng ông bà và đóng thuế cho nhà nước. Năm 1981 chủ trương nhà nước đất xâm canh nên ông giao cho chú tên ông Lê Văn C là tập đoàn trưởng tập đoàn 11 canh tác, năm 1986 thì tập đoàn tan rã đất ai tự quản lý sử dụng nên ông tiếp tục trồng mía và một số cây ngắn ngày khác và kê khai nộp thuế cho nhà nước khoảng 3.300m² và ông có khai phá thêm đất đá, đồi trọc, ông tiếp tục sử dụng đến năm 2009 thì không canh tác nữa và để trống, hiện nay đất bỏ hoang không ai quản lý. Đất ủy ban cấp cho ông G là không phù hợp. Đất này của ông có tên Lê Văn Th để lại nhưng do ông nội là Lê Văn B chết sớm các con là Lê Thị T, Lê Thị A, Lê Thị G, Lê Thị M được thừa hưởng diện tích theo tờ tương phân là 3.520m², các người con trực tiếp đứng nhận đất theo tờ tương phân nhưng sau này UBND cấp cho ông Lê Văn G là 4.347m² là không phù hợp. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại văn bản ngày 28/12/2016, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L là ông Lê Văn Tr1 trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà Th, ông Đ về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Th ông không có ý kiến gì.

Tại văn bản ngày 28/12/2016, lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà Th về quan hệ huyết thống, nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng. Bà T không có ý kiến gì đối với vụ án và đề nghị giải quyết vắng mặt bà T.

Bản án sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim Th. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 32 QSDĐ/CQ TG diện tích 4.347m² thuộc thửa 94 tờ bản đồ B1 do UBND

huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lê Văn G.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 08 tháng 5 năm 2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông Lê Văn D, Lê Văn Tr2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người bị kiện vắng mặt, không trình bày ý kiến hay cung cấp chứng cứ gì khác.

- Ông Lê Văn Tr2 có văn bản trình bày ý kiến và người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn D là ông Hồ Quang Ph trình bày: Việc bà Th khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hiệu khởi kiện tuy nhiên Tòa án vẫn thụ lý giải quyết là sai quy định. Ông G có quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài không ai tranh chấp; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông G là đúng trình tự, thủ tục được UBND thị xã T xác nhận. Bà Th chưa từng canh tác trên đất, chưa từng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà Th không có quyền khởi kiện. Do đó, ông D, ông Tr2 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim Th.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ khi tham gia phiên tòa theo các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung, theo phiếu cung cấp thông tin của Văn phòng Đăng ký đất thị xã T, ngày 26/8/2014 bà Th biết được ông G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 27/10/2014 bà Th khởi kiện vụ án hành chính nên vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện. Theo UBND thị xã T xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn G đúng trình tự, thủ tục tuy nhiên trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông G không cung cấp tờ tương phân và UBND xã (nay là phường) Th xác nhận khu đất tranh chấp là của ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị T để lại là chưa phù hợp với tờ tương phân. Việc UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G mà chưa xem xét đất có nguồn gốc của ông Th, bà T chết để lại cho các con cháu do đó việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các con cháu ông Th, bà T. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã T chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th, hủy GCNQSDĐ là có căn cứ đúng pháp luật, ông D, ông Tr2 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh do đó, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm bác kháng cáo của ông D, ông Tr2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại cấp phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Tr2, các ông bà: Huỳnh Thị C, Võ Thị H1, Huỳnh Thanh L, Huỳnh Thị Thanh H2, Huỳnh Thanh H3, Huỳnh Thanh S, Huỳnh Thị Thanh T, bà Võ Thị L, bà Lê Thị G, bà Lê Thị L, bà Võ Thị Minh H, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kim T là ông Tạ Văn Th, bà Tạ Thị Kim Ch, bà Tạ Kim Ph có đơn xin xét xử vắng mặt, người bị kiện UBND thị xã T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên. Ngày 04/5/2017, TAND thị xã T xét xử và ban hành Bản án số 01/2017/HC-ST. Ngày 08/5/2017, ông D, ông Tr2 có đơn kháng cáo bản án là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các ông Lê Văn D, Lê Văn Tr2:

- Về thời hiệu khởi kiện: Theo Phiếu cung cấp thông tin địa chính số 183/PCC ngày 26/8/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã T (bút lục 07) thì ngày bà Th biết được việc ông G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ngày 26/8/2014, đến ngày 27/10/2014 bà Th nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã T nên còn thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 104 Luật Tố tụng hành chính năm 2010; Điều 12 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Luật Tố tụng hành chính năm 2010; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Về trình tự, thủ tục, căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32 QSDĐ/CQ TG ngày 14/7/1997 diện tích 4.347m² thuộc thửa 94, tờ bản đồ B1 cho ông Lê Văn G: Theo hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông G do người bị kiện cung cấp thì ông G kê khai nguồn gốc phần đất diện tích 4.347m² tọa lạc tại ấp H, xã Th là của ông bà nội là ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị T để lại từ năm 1940, sau năm 1975 ông G tiếp tục sử dụng cho đến thời điểm ông G đăng ký đất năm 1997 (các bút lục 43, 44, 46).

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định giai đoạn từ năm 1983-1986 phần đất diện tích 4.347m² nêu trên được đưa vào tập đoàn sản xuất do ông Lê Văn C canh tác. Sau năm 1986, phần đất trên được đưa ra khỏi tập đoàn, gia đình ông G mà trực tiếp là ông Lê Văn Tr3 tiếp tục canh tác, sử dụng đất và nộp thuế sử dụng đất từ năm 1975 đến năm 2009. Các biên bản xác minh ngày 21/02/2017 (bút lục 561) thể hiện ông Phan Văn Đ phụ trách thuế nông nghiệp xã Th (nay là phường Th) từ năm 1990 đến năm 1994. Ông Đ xác nhận ông Tr3 là người trực tiếp kê khai nộp thuế và sản xuất trên đất. Biên bản xác minh ngày 21/02/2017 (bút lục 560) Tòa án lấy lời khai của ông Lê Văn Th là cán bộ thuế nông nghiệp xã Th từ năm 1984-1991. Ông Th xác nhận năm

1986 ông Lê Văn Tr3 có đến kê khai nộp thuế diện tích 3.300m², đất trồng mía từ năm 1986 đến năm 1988 và cây hàng năm khác đến năm 1991, đất tọa lạc tại ấp H, phường Th (ông Đ, ông Th là cán bộ xã trực tiếp ký nhận vào biên lai nộp thuế của ông G từ năm 1991-1993). Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C, ông Đ, bà Kh, bà H1, ông L, bà H2, ông H3, ông S, bà H4, bà H5, bà T, ông Tr1, bà T, ông Tr3 cũng thống nhất với những tài liệu nêu trên (các bút lục 631-639).

Do vậy, có căn cứ xác định phần đất nêu trên do ông Lê Văn Tr3 quản lý, sử dụng nhưng lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G. Đất có nguồn gốc của ông Th, bà T nhưng không có chứng cứ để xác định ông Th, bà T đã để lại đất cho riêng ông G. Thời điểm đăng ký đất ông G không cung cấp chứng cứ thể hiện ông Th, bà T để lại đất cho ông G. Bà Th xuất trình được bản chính tờ tương phân ngày 22/5/1940 thể hiện nguồn gốc đất của ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị T chết để lại một sở đất 1H76A số địa bộ 1535 tại làng A, tổng B, TDM (nay thuộc khu phố H 1, phường Th, thị xã T, tỉnh Bình Dương). Các con cháu của ông Th và bà T đã mời 03 ông Kỳ lão và Trưởng tộc là người có tin cậy trong làng đến vi chứng làm giấy chia đất làm 05 phần đều nhau gồm: Lê Thị G, Lê Thị L, Lê Thị Ng, Lê Văn U và Lê Văn B mỗi người con 0H35A20 (khoảng 3.520m²). Do ông B chết nên chia cho các con là Lê Thị A, Lê Thị T, Lê Văn G, Lê Thị M được hưởng 0H35A20 đã được Hương thân, Thôn trưởng và Hương hào ký tên đóng dấu. Ông G sinh năm 1924, thời điểm năm 1940 ông G mới 16 tuổi.

Tại Văn bản số 240/UBND-NC ngày 13/02/2017, UBND thị xã T xác định “quá trình xét xử nguyên đơn có cung cấp tờ tương phân thì nguồn gốc khu đất nêu trên được phân chia cho ông Lê Văn B, do ông B chết nên phân chia cho 04 người con của ông là Lê Thị A, Lê Thị M, Lê Thị T, Lê Văn G. Nhưng trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32.QSDĐ/CQ.TG ông G không cung cấp tờ tương phân và UBND xã (nay là phường) Th xác nhận khu đất trên là của ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị T để lại **cho ông G** là chưa phù hợp với tờ tương phân. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32 QSDĐ/CQ TG đã cấp cho ông Lê Văn G thì đề nghị Tòa án xem xét xử lý theo quy định của pháp luật. UBND thị xã sẽ xem xét lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên khi vụ việc được điều chỉnh bằng bản án hoặc văn bản có hiệu lực pháp luật”. Sau khi xét xử tại Bản án số 01/2017/HC-ST ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T thì UBND thị xã T cũng không kháng cáo.

Từ những phân tích trên cho thấy phần đất bà A, bà T, ông G, bà M được chia theo tờ tương phân ngày 22/5/1940 diện tích 0H35A20 (khoảng 3.520m²) là phần đất ông G được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32 QSDĐ/CQ TG ngày 14/7/1997. Diện tích đất có tăng lên là do quá trình sử dụng đất người sử dụng đất có khai phá thêm một phần diện tích. Việc UBND huyện (nay là thị xã) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32 QSDĐ/CQ TG ngày 14/7/1997 cho ông Lê Văn G diện tích 4.347m² trong khi ông Tr3 là người sử dụng là cấp không đúng đối tượng, nguồn gốc đất. Bản thân ông Tr3 đã thừa

nhận ông được cha và các cô giao canh tác trên đất để thờ cúng ông bà và tại phiên tòa phúc thẩm ông Tr3 vẫn khẳng định đất là của chung các con ông B. Như vậy, bà Th là con bà M (bà M là con ông B, em ruột ông G) nên bà Th khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là có căn cứ. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã T hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 32 QSDĐ/CQ TG ngày 14/7/1997 do UBND huyện T cấp cho ông Lê Văn G là phù hợp pháp luật. Ông Tr2, ông D kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông D, ông Tr2 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 241; Điều 242 Luật Tổ tụng hành chính

1. Bác kháng cáo của các ông Lê Văn D, Lê Văn Tr2. Và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Áp dụng các Điều: 30, 31, 115, 116, 158, 194, 204, 206, khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 20 Luật Đất đai năm 1993. Pháp lệnh Án phí, lệ phí của Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khoá 12; Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim Th. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 32 QSDĐ/CQ TG diện tích 4.347m² thuộc thửa 94 tờ bản đồ B1 tọa lạc tại khu phố H 1, phường Th, thị xã T, tỉnh Bình Dương do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lê Văn G ngày 14/7/1997.

- Về án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương phải chịu 200.000 đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim Th số tiền 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00404 ngày 07/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn Tr2 phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015212 ngày 08/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Ông Lê Văn

D phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015213 ngày 08/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa HC, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Thị Nhàn